TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2471**/2024/DS-ST
Ngày: 29/11/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhơn

2. Ông Nguyễn Văn Vui

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:* Bà Hồ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2024 tại Phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 479/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 805/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 675/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S**

Địa chỉ: lầu 8, số 266-268 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: **Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng S** ủy quyền lại cho ông **T**

(Theo Giấy ủy quyền số 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP S và Giấy ủy quyền lại số 4686/2023/UQ-TGĐ ngày 19/12/2023) (xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **T**, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 5/62/5 đường Nơ Trang Long, Phường 7, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 30/5/2018, nguyên đơn và bị đơn ký giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, hạn mức là 30,000,000 (ba mươi triệu) đồng. Sau khi được cấp thẻ, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 201,729,768 (hai trăm lẻ một triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi tám) đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 178,102,574 (một trăm bảy mươi tám triệu một trăm lẻ hai nghìn năm trăm bảy mươi bốn) đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 23/12/2021, nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2024, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng cộng là 90,679,392 (chín mươi triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm chín mươi hai) đồng, bao gồm nợ gốc là 46,650,396 (bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng và lãi quá hạn là 44,028,996 (bốn mươi bốn triệu không trăm hai mươi tám nghìn chín trăm chín mươi sáu) đồng tạm tính đến ngày 18/12/2023, lãi tiếp tục tính cho đến khi trả dứt nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình từ khi thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, không thể tiến hành hòa giải. Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án thu thập được ghi nhận trong biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ các ngày 21/6/2024.

Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào kết quả thẩm tra các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa ghi nhận vấn đề sau đây:

A. Tại bản khai ngày 29/11/2024, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng cộng gốc và lãi là 111,723,554 (một trăm mười một triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn năm trăm năm mươi bốn) đồng, lãi được tính từ ngày chuyển nợ quá hạn 23/12/2021, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quá hạn là 3,9%/tháng là 65,073,158 (sáu mươi lăm triệu không trăm bảy mươi ba nghìn một trăm năm mươi tám) đồng, lãi tiếp tục tính cho đến khi trả dứt nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

B. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và không có bản tự khai.

C. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định; về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; về án phí, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Theo trả lời xác minh ngày 29/3/2024 của Công an Phường 7, quận Bình Thạnh thì bị đơn có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 5/62/5 đường Nơ Trang Long, Phường 7, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa phương và không biết địa chỉ cư trú hiện tại của đương sự. Theo quy định tại đoạn 2 điểm e Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trường hợp người bị kiện không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú

không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết nhằm che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ thì xác định là trường hợp cố tình giấu địa chỉ và giải quyết theo thủ tục chung. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

[2] Nguyên đơn ủy quyền hợp lệ cho ông T tham gia tố tụng, đúng theo quy định tại Điều 138, 141 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn để làm rõ quá trình sử dụng thẻ nhưng bị đơn đều vắng mặt. Các thông tin về vụ kiện đã được niêm yết cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi. Như vậy, bị đơn từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án

[4] Theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không số, ngày 17/5/2018, được nguyên đơn xét duyệt, ký tên, đóng dấu ngày 30/5/2018 kèm bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có hiệu lực từ ngày 15/8/2016 (gọi tắt là Bản Điều khoản và điều kiện) thỏa thuận bị đơn được cấp thẻ quốc tế Mastercard, hạng vàng, hạn mức tín dụng 30,000,000 (ba mươi triệu) đồng, chủ thẻ là ông T. Theo Tóm tắt sao kê thì số thẻ của bị đơn là 526830-7087, bị đơn thực hiện các giao dịch từ ngày 22/6/2018 và bắt đầu được tính phí; các giao dịch ghi thời gian, số tiền cụ thể. Đến kỳ 22/9/2020, bị đơn đã thanh toán nợ thẻ tín dụng nhiều lần, không khiếu nại các thông báo giao dịch, dư nợ hàng tháng và tiền lãi. Như vậy về cơ bản, nguyên đơn đã đồng ý với cách thức tính dư nợ và lãi của bị đơn.

[5] Theo thỏa thuận tại Điều 19 của Bản Điều khoản và điều kiện, chủ thẻ phải thanh toán số tiền đến hạn hoặc số tiền tối thiểu vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên thông báo giao dịch. Theo Điều 22 thì nếu chủ thẻ vi phạm, Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng của chủ thẻ và tiến hành thu hồi nợ vay và áp dụng mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất công bố đối với toàn bộ dư nợ. Bị đơn nhiều lần không thanh toán đủ số tiền tối thiểu; từ kỳ 22/9/2021, bị đơn không thanh toán dư nợ nên nguyên đơn chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn là có căn cứ, đúng theo thỏa thuận và phù hợp với quy định tại các Điều 465, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngày 23/12/2021, dư nợ thẻ được chuyển thành nợ quá hạn là 46,650,396 (bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng, bao gồm các giao dịch, phí trễ hạn, lãi, phí vượt hạn mức, phí rút

tiền, phí thường niên được tính đúng theo thỏa thuận của hai bên và có căn cứ chấp nhận.

[6] Theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết số 01/2019/NĐ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất. Tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010 quy định: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật"*. Theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng nhà nước quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng thì một năm là 365 ngày. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 3.9%/tháng (150% của lãi suất trong hạn là 2.6%/tháng theo Quyết định số 2399/2019/QĐ-VBLQ ngày 06/8/2019 của Sacombank về ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam). Tại Điều 22 của Bản điều kiện và điều khoản không ghi nhận lãi được tính theo ngày, tháng hay năm mà chỉ quy định lãi tính từ ngày ghi nợ hoặc từ giao dịch. Tính từ ngày chuyển nợ quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm là 1072 ngày, theo mức lãi suất quá hạn là 3.9%/tháng là đúng theo thỏa thuận. Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 146 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính một tháng là 30 ngày. Tổng số tiền lãi quá hạn được tính như sau:

1072 ngày x 46,650,396 đồng x (3.9%: 30 ngày) = 65,011,991 đồng

Lãi tiếp tục được tính theo lãi suất trong hợp đồng cho đến ngày bị đơn thanh toán hết nợ. Xét yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi với cách tính lãi như trên là đúng, có căn cứ chấp nhận.

[7] Với những lập luận trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị của Viện kiểm sát.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu trên số tiền phải trả cho nguyên đon theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 63, 85, 147, 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, 235, 266, 269, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 85, 116, 117, 118, 119, 134, 138, 141, 280, 357, 463, 465, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NĐ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 111,662,387 (một trăm mười một triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm tám mươi bảy) đồng bao gồm nợ gốc là 46,650,396 (bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng, lãi quá hạn là 65,011,991 (sáu mươi lăm triệu không trăm mười một nghìn chín trăm chín mươi mốt) đồng. Việc thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu bị đơn không trả đủ số tiền trên thì phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ký kết giữa hai bên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí là 5,583,119 (năm triệu năm trăm tám mươi ba nghìn một trăm mười chín) đồng.

Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 2,267,000 (hai triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng theo Biên lai số 0018733 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- CCTHADS Q. Bình Thạnh;
- Lưu VP, HS.

Nguyễn Thị Hồng Thanh